TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – ĐỒNG THÁP** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 31/3/2026
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐỒNG THÁP, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Ong Thị Ngọc Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Văn Dũng

2. Bà Bùi Thị Hoàng

- *Thư ký phiên toà*: Bà Nguyễn Lệ Huyên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 37/2026/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2026, về việc *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/3/2026 và Quyết định hoãn phiên, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Trương Văn H, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Tổ 8, khóm T, phường C, tỉnh Đ.

Địa chỉ liên hệ: Số 607/2 ấp A, xã T, thành phố C. (có mặt)

- Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Tổ 8, khóm T, phường C, tỉnh Đ. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trương Văn H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Văn H và bà Trần Thị T chung sống với nhau từ năm 2000 đến năm 2007 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố C, tỉnh Đ và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 103/KH, quyển số 1/2007, ngày 27/9/2007.

Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng giữa ông H và bà T rất hạnh phúc. Tuy nhiên, sau quá trình chung sống, ông H và bà T đã nảy sinh nhiều vấn đề không phù hợp về cách sống và quan điểm sống. Vì vậy, ông H và bà T thường xuyên xảy ra cãi vã. Ông H đã nhiều lần hàn gắn để giữ hạnh phúc gia đình nhưng không đạt được kết quả. Ông H và bà T đã sống ly thân hơn 10 năm nay. Nhận thấy đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay ông Trương Văn H yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị T.

- Về con chung: Ông Trương Văn H và bà Trần Thị T có hai con chung Trương Nhựt P, sinh năm 2001 và Trương Diễm M, sinh năm 2007. Hiện hai con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông Trương Văn H và bà Trần Thị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Trần Thị T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không giao nộp tài liệu, chứng cứ và không đến tham dự phiên tòa.

Tại phiên tòa,

Ông Trương Văn H trình bày: Ông H và bà T tự tìm hiểu, quen biết chung sống với nhau từ năm 2000 đến năm 2007 đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn thì cả hai về chung sống tại khóm Tân P. Ông H và bà T đã phát sinh từ năm 2014, từ đó tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, năm 2015 thì ông H lại đi làm xa tại S, mỗi lần về nhà vợ chồng cũng không thể hòa hợp, cả vả lớn tiếng và làm tổn thương nhau, ông H và bà T đều không có sự tôn trọng lẫn nhau. Từ đó, ông H không về nhà nữa, căn nhà và tài sản ông H để lại cho bà T và các con, ông H và bà T đã ly thân hơn 10 năm nay, khoảng thời gian ly thân vợ chồng không hàn gắn tình cảm và không còn liên quan đến nhau.

Ông H xác định, ông H và bà T hiện tại ai cũng có cuộc sống riêng, không còn liên hệ, ông H đã không còn tình cảm yêu thương với bà T không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân với bà T mong Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận cho ông H được ly hôn với bà T, về con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, về tài sản chung ông H và bà T tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung không có. Ông H nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn thì bà T có biết nhưng bà T không đến Tòa án để giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn. Bị đơn có nơi cư trú tại phường C, tỉnh Đ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Văn H và bà Trần Thị T kết hôn

và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố C nay là phường C, tỉnh Đ theo Giấy chứng nhận kết hôn số 103 ngày 27/9/2007 nên hôn nhân giữa ông H và bà T là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Sau khi kết hôn ông H và bà T chung sống với nhau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn dẫn đến cãi vả lớn tiếng, vợ chồng không có sự tôn trọng lẫn nhau. Từ năm 2015, ông H và bà T đã ly thân cho đến nay, hiện mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến cuộc sống của đối phương.

[2.2.1] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã động viên ông H, ông H và bà T nên cho nhau cơ hội hàn gắn và đoàn tụ cùng nhau xây dựng gia đình nhưng ông H cương quyết yêu cầu ly hôn với bà T, khẳng định không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng với bà T mong Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông H được ly hôn với bà T.

Đối với bà Trần Thị T không thực hiện quyền và nghĩa vụ của bị đơn, không gửi văn bản ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đến Tòa án để giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa.

[2.2.2] Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà T đã không còn hạnh phúc, không tìm được tiếng nói chung, xảy ra nhiều mâu thuẫn, giữa ông H và bà T không có sự chia sẻ yêu thương, thiếu tôn trọng lẫn nhau, cả hai đã ly thân hơn 10 năm nay, hiện tại đều có cuộc sống riêng.

Như vậy, quan hệ hôn nhân của ông H và bà T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H, ông Trương Văn H được ly hôn bà Trần Thị T.

[2.2] Về con chung: Căn cứ vào lời trình bày của ông H và Giấy khai sinh của con chung, xác định ông H và bà T có hai con chung Trương Nhựt P, sinh năm 2001 và Trương Diễm M, sinh năm 2007. Hiện tại hai con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Ông H xác định, ông H và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét .

[2.4] Về nợ chung: Ông H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định. Bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trương Văn H. Ông Trương Văn H được ly hôn với bà Trần Thị T.

- Về con chung: Đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001952 ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đ. Ông H đã nộp xong tiền án phí.

Bà Trần Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh;
- Đương sự;
- VKSND KV6-ĐT;
- Thi hành án dân sự Tỉnh;
- UBND phường Cao Lãnh;
(GCNKH số 565 ngày 06/12/2002 UBND xã Tân Thuận Đông);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Ong Thị Ngọc Tâm